

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II/2019

(Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)



Mãi gắn bó. Mãi bền lâu.

Trụ sở / Nhà máy:

Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211.386.32.44/ 387.71.26

Fax: 84.211.386.30.19/ 387.96.68

www.xuanhoa.vn

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269,503,978,773	234,375,447,464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4,443,317,953	36,801,401,623
1. Tiền	111		4,443,317,953	6,801,401,623
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,379,616,689	113,885,460,626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	51,767,972,392	86,293,043,468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,292,617,551	23,290,938,767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	62,712,288,371	5,621,261,761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,749,486,846)	(1,676,008,591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,225,221	356,225,221
IV. Hàng tồn kho	140		129,166,318,811	72,728,534,032
1. Hàng tồn kho	141	4	129,166,318,811	72,728,534,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,514,725,320	960,051,183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.a	1,287,985,340	904,560,786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,903,764,965	54,997,406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.b	322,975,015	492,991
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số B01 - DN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán Quý II/2019, từ ngày 01/04/2019
đến ngày 30/06/2019)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154,662,125,871	130,510,230,498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		127,820,536,487	105,647,048,526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	127,446,519,317	105,261,313,176
- Nguyên giá	222		316,752,867,126	285,047,331,827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189,306,347,809)	(179,786,018,651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	374,017,170	385,735,350
- Nguyên giá	228		3,011,637,628	2,911,637,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,637,620,458)	(2,525,902,278)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,520,300,000	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1,520,300,000	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,336,701,068	16,336,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,984,588,316	8,526,480,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.b	8,984,588,316	8,526,480,904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		424,166,104,644	364,885,677,962

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số B01 - DN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán Quý II/2019, từ ngày 01/04/2019
đến ngày 30/06/2019)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		143,950,609,656	136,986,267,023
I. Nợ ngắn hạn	310		135,550,831,308	136,986,267,023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40,761,496,910	43,877,899,441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,779,111,998	20,958,413,389
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.a	1,877,707,514	3,518,544,424
4. Phải trả người lao động	314		5,062,685,569	10,608,002,235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		208,981,153	154,657,380
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	11	8,292,468,414	10,035,249,256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56,542,025,709	47,748,516,857
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,500,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		526,354,041	84,984,041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	12		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,399,778,348	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	280,215,494,987	227,899,410,939
I. Vốn chủ sở hữu	410		280,215,494,987	227,899,410,939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,350,494,987	17,034,410,939
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		6,011,160,939	4,957,988,727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63,339,334,048	12,076,422,212
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		424,166,104,644	364,885,677,962

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 17 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP-QUÝ

Đơn vị tính: **Đồng**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	102,590,042,220	109,740,616,642	197,517,264,606	207,523,206,531
	<i>T.đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>		8,093,549,162	6,603,751,264	11,678,523,041	12,524,302,032
02	2. Các khoản giảm trừ	15	2,196,846,723	2,879,926,833	3,155,690,158	5,243,692,068
	+ Chiết khấu thương mại		1,961,728,505	2,573,328,938	2,888,298,081	4,864,019,938
	+ Giá trị hàng bán bị trả lại		227,781,058	306,597,895	260,054,917	379,672,130
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	100,393,195,497	106,860,689,809	194,361,574,448	202,279,514,463
11	4. Giá vốn hàng bán	17	81,918,987,182	85,474,309,918	153,836,468,798	159,930,393,911
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,474,208,315	21,386,379,891	40,525,105,650	42,349,120,552
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	57,045,817,965	1,419,279,825	57,271,475,506	2,531,053,095
22	7. Chi phí tài chính	19	1,170,124,307	861,304,899	1,821,659,346	1,303,247,830
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		965,512,528	704,565,700	1,432,423,916	1,029,846,853
24	8. Chi phí bán hàng		7,537,149,136	7,320,271,742	14,454,933,385	14,619,474,253
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9,045,576,826	7,650,329,875	18,437,110,420	15,306,888,838
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57,767,176,011	6,973,753,200	63,082,878,005	13,650,562,726
31	11. Thu nhập khác		2,085,436,935	478,461,738	2,096,195,854	618,102,107
32	12. Chi phí khác		4,424,306	7,171,051	4,424,306	7,171,051
40	13. Lợi nhuận khác		2,081,012,629	471,290,687	2,091,771,548	610,931,056
50	14. Tổng Lnhuận trước thuế		59,848,188,640	7,445,043,887	65,174,649,553	14,261,493,782
51	15. Thuế TNDN hiện hành	20	769,664,392	1,478,870,984	1,835,315,505	2,842,161,031
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	59,078,524,248	5,966,172,903	63,339,334,048	11,419,332,751
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2,800		3,002	541

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền



Lê Duy Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		240,238,060,490	236,629,170,088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(208,493,102,167)	(204,182,501,872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,313,326,615)	(26,972,027,708)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(1,402,982,158)	(844,835,791)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,173,414,201)	(11,110,700,634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,755,121,522	5,434,214,864
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45,934,599,100)	(23,538,488,406)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,324,242,229)	(24,585,169,459)
II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34,099,940,599)	(5,441,647,764)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2,248,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,056,536,258	2,125,919,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,043,404,341)	(13,313,480,360)
III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		129,929,712,314	138,264,018,015
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99,736,425,114)	(111,132,637,319)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,183,724,300)	(56,916,888,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,009,562,900	(29,785,507,304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32,358,083,670)	(67,684,157,123)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		36,801,401,623	121,797,020,199
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4,443,317,953	54,112,863,076

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II/2019 (Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/ năm 2019 - Tổng hợp

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Cho kỳ kế toán Quý II/2019 (Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

<i>1 Tiền</i>	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	64,839,454	59,090,340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,378,630,455	6,742,311,283
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	30,000,000,000
<i>Cộng</i>	<i>4,443,469,909</i>	<i>36,801,401,623</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II/2019 (Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	5,396,310,796		12,268,870,449	
CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	7,255,720,180		7,255,720,180	
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	2,424,344,364		3,569,136,831	
NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG	12,268,870,449		2,424,344,364	
Công ty cổ phần lâm sản Nam Định	4,271,692,102		257,594,810	
Các đối tượng khác	20,151,034,501	(1,749,486,846)	60,517,376,834	(1,676,008,591)
Cộng	51,767,972,392	(1,749,486,846)	86,293,043,468	(1,676,008,591)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	<u>6,277,576,562</u>	<u>7,255,720,180</u>
--------------------------------	----------------------	----------------------

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	1,880,459,922	2,099,161,166
Ký quỹ, ký cược	2,462,164,668	9,518,041,690
Phải thu khác	58,369,663,781	(5,995,941,095)
Cộng	# 62,712,288,371	5,621,261,761

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	117,867,211	(100,082,642)	117,867,211	(100,082,642)
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696	363,349,696	363,349,696	363,349,696
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799	584,991,799	584,991,799	584,991,799
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	215,326,000	215,326,000	215,326,000	215,326,000
Các đối tượng khác	700,269,704	685,901,993	455,648,694	612,423,740
Cộng	1,981,804,410	1,749,486,846	1,737,183,400	1,676,008,591

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý II/2019 (Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

4 Hàng tồn kho

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	46,040,399,501		41,570,479,642	
Công cụ, dụng cụ	634,017,179		359,137,789	
Chi phí SX KD dở dang	16,375,903,370		12,232,851,494	
Chi phí NVL gửi gia công	17,792,346,324		9,988,655,390	
Thành phẩm	38,169,678,771		1,472,688,318	
Hàng hoá	7,110,420,751		7,104,721,399	
Cộng	126,122,765,895	0	72,728,534,032	0

5 Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	27,846,191	57,179,231
Công cụ, dụng cụ sản xuất	549,830,843	450,455,081
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	354,171,688	13,360,365
Biển quảng cáo	144,102,853	246,208,888
Sản phẩm trưng bày	69,167,211	100,766,706
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142,866,554	36,590,515
Cộng	1,287,985,340	904,560,786
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	1,731,995,676	1,918,273,516
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,949,594,698	2,612,626,022
Chi phí CCDC sản xuất	2,912,144,128	2,514,348,641
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	821,615,448	863,889,708
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	569,238,365	617,343,017
Cộng	8,984,588,315	8,526,480,904

6 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa		9 260 023 409	9 260 023 409		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		370 277 449	92 397 977	277 879 472	
- Thuế xuất, nhập khẩu	- 8 709 769	2 706 375	11 416 144		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 065 651 113		769 664 392		1 835 315 505
- Thuế thu nhập cá nhân	31 390 000	2 026 097 500	2 037 592 500		42 885 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	240 000 000	535 095 543	250 000 000	45 095 543	
- Thuế nhà thầu					
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác		4 424 306	4 424 306		
Cộng	1 328 331 344	12 198 624 582	12 425 518 728	322 975 015	1 878 200 505

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa					492 991
- Thuế thu nhập cá nhân	492 991				
Cộng	492 991				492 991

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình					
Số dư đầu kỳ	83 753 652 826	191 046 143 588	14 141 727 909	4 516 240 868	293 457 765 191
Tăng trong kỳ		23 295 101 935			23 295 101 935
- Mua ngoài		22 787 057 372			22 787 057 372
-Tăng khác		508 044 563			508 044 563
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	83 753 652 826	214 341 245 523	14 141 727 909	4 516 240 868	316 752 867 126
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49 150 006 364	122 368 455 097	8 837 254 733	4 052 351 897	184 408 068 091
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 109 750 090	3 365 671 079	352 199 614	70 658 935	4 898 279 718
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	50 259 756 454	125 734 126 176	9 189 454 347	4 123 010 832	189 306 347 809
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	34 026 405 164	65 086 871 724	5 656 672 866	491 363 422	105 261 313 176
- Tại ngày cuối kỳ	33 493 896 372	88 607 119 347	4 952 273 562	393 230 036	127 446 519 317

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

99 792 644 600 VND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II/2019 (Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	2,877,585,128	134,052,500	3,011,637,628
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	2,877,585,128	134,052,500	3,011,637,628
Số khấu hao			
Số đầu năm	2,546,543,281	33,801,420	2,580,344,701
Khấu hao trong kỳ	50,573,130	6,702,627	57,275,757
Số cuối kỳ	2,597,116,411	40,504,047	2,637,620,458
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	331,041,847	100,251,080	431,292,927
Số cuối kỳ	280,468,717	93,548,453	374,017,170

9 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1,520,300,000	-
Cộng	1,520,300,000	-

10 Đầu tư dài hạn khác

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16,336,701,068	16,336,701,068
Cộng	16,336,701,068	16,336,701,068

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	233,457,955	265,956,000
Kinh phí công đoàn	440,721,000	2,110,077
Bảo hiểm xã hội	2,485,577	-
Cổ tức phải trả cổ đông	147,354,000	2,708,123,300
Thưởng mục tiêu năm	841,306,047	2,243,129,047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,627,143,835	4,815,930,832
Cộng	8,292,468,414	10,035,249,256

12 Phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
Cộng	-	-

13 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	210,965,000,000	63,231,318,727		274,196,318,727
Lãi trong kỳ		11,419,332,751		11,419,332,751
Trích lập quỹ Phúc Lợi				-
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành		1,312,780,000		1,312,780,000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		56,960,550,000		56,960,550,000
Tại ngày 30/06/2018	210,965,000,000	17,690,101,478	-	227,342,321,478
Tại ngày 01/01/2019	210,965,000,000	17,034,410,939	(100,000,000)	227,899,410,939
Lãi trong kỳ		63,339,334,048		63,339,334,048
Trích quỹ khen thưởng		500,000,000		500,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		10,523,250,000		10,523,250,000
Lỗ trong kỳ				-
Tại ngày 31/06/2019	210,965,000,000	69,350,494,987	(100,000,000)	280,215,494,987

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	10/01/2018	31/12/2018
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54,270,000,000	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25,073,230,000	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28,832,480,000	28,832,480,000
Các cổ đông khác	48,72%	102,789,290,000	102,789,290,000
Cộng	100%	210,965,000,000	210,965,000,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/06/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	197,466,479,667	97,543,953,526
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	50,784,939	238,636,363
Cộng	197,517,264,606	207,523,206,531
15 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2,888,298,081	2,253,650,145
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	260,054,917	110,115,090
Cộng	3,148,352,998	2,363,765,235
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	194,310,789,509	202,040,878,100
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	50,784,939	238,636,363
Cộng	194,361,574,448	202,279,514,463
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	153,836,468,798	159,930,393,911
Cộng	153,836,468,798	159,930,393,911
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,233,156,984	2,531,013,663
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	56,000,000,000	
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	27,091,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11,200,078	39,432
Cộng	57,271,475,506	2,531,053,095

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý II/2019 (Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	<i>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>
19 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,432,423,916	325,281,153
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	309,386,000	116,563,000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	39,311,216	98,778
Cộng	1,821,659,346	1,303,247,830
20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,835,315,505	2,842,161,031
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,835,315,505	2,842,161,031
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63,339,334,048	11,419,332,751
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,002	541

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vĩnh Phúc, Ngày 17 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Duy Anh